Trung tâm Công báo và Tin học
17.06.2019
11:22:23
+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06 /XN-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 6 năm 2019*

BẢN XÁC NHẬN

Khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác thu hồi đất san lấp trong diện tích Dự án đầu tư xây dựng trang trại tổng hợp tại Núi Dịch, thôn Độc Lập, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

THU HỒI ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TRONG DIỆN TÍCH DỰ ÁN

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Quảng Thành tại Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác thu hồi đất san lấp trong diện tích Dự án đầu tư xây dựng trang trại tổng hợp tại Núi Dịch, thôn Độc Lập, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi ngày 03/6/2019; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2585/STNMT-KS ngày11/6/2019,

XÁC NHẬN:

1. Khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác thu hồi đất san lấp trong diện tích Dự án đầu tư xây dựng trang trại tổng hợp tại Núi Dịch, thôn Độc Lập, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi như sau:

a) Khu vực khai thác có diện tích 10.625m^2 được giới hạn bởi các điểm khép góc từ M1 ÷ M36 có tọa độ xác định nêu tại Phụ lục kèm theo.

b) Khối lượng đất san lấp đăng ký thu hồi: 46.685m^3;

c) Công suất được khai thác: 31.000m^3/năm;

d) Mức cao trình khai thác: Không sâu hơn cao trình thiết kế: +9,84m

đ) Thời gian khai thác: Đến tháng 12/2019 *(theo tiến độ thực hiện dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt)*.

e) Thiết bị khai thác, thu hồi khoáng sản:

TT	Tên, số lượng thiết bị và đặc tính kỹ thuật	Nước sản xuất	Tình trạng thiết bị
1	- Máy đào bánh xích, biển số 76XA-1132; Công suất động cơ 178HP, Trọng lượng 28.000 kg; Dung tích gàu xúc 1,2m^3. - Số lượng 02 máy.	Hàn Quốc	Máy cũ đã qua sử dụng

2	- Máy ủi bánh xích D50P-15, biển số 76XA-1546; Công suất động cơ 66kw, Trọng lượng 12.650 kg;	Nhật Bản	Máy cũ đã qua sử dụng
3	- Xe tải ben Huydai 15 tấn; Khối lượng bản thân 11.250 kg; Khối lượng hàng chuyên chở 12.750 kg; Dung tích thùng 10m^3; Động cơ có công suất cực đại 380Ps; Số lượng 03 chiếc	Hàn Quốc	Xe cũ đã qua sử dụng

2. Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Quảng Thành chịu trách nhiệm thực hiện đúng khu vực đăng ký, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan, kê khai nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường theo quy định của.

3. UBND thành phố Quảng Ngãi chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thi công, thu hồi đất san lấp dư thừa từ Dự án đầu tư xây dựng trang trại tổng hợp tại Núi Dịch, thôn Độc Lập, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi đối với Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Quảng Thành theo quy định tại điểm 1, 2 Bản xác nhận này./.

Nơi nhận:
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Quảng Ngãi;
- UBND xã Tịnh Ấn Đông;
- Công ty TNHH MTV XD và TM Quảng Thành;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(TV190).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tăng Bính

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐĂNG KÝ KHAI THÁC
(Kèm theo Bản xác nhận số: 06/XN-UBND ngày 14/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Điểm góc	**Tọa độ VN 2000** *(Kinh tuyến trục 108^0, múi chiếu 3^0)*	
	X(m)	**Y(m)**
M1	1678256,69	586852,54
M2	1678258,81	586879,85
M3	1678258,29	586893,87
M4	1678260,21	586915,72
M5	1678245,34	586915,70
M6	1678241,76	586917,91
M7	1678241,02	586930,35
M8	1678257,22	586936,91
M9	1678248,74	586955,34
M10	1678242,75	586964,23
M11	1678218,15	586954,99
M12	1678218,94	586952,06
M13	1678202,27	586946,96
M14	1678200,68	586945,01
M15	1678194,67	586940,22
M16	1678190,45	586921,85
M17	1678193,07	586919,77
M18	1678185,68	586910,88
M19	1678174,01	586903,55
M20	1678166,47	586899,42
M21	1678137,67	586887,59
M22	1678122,90	586883,68
M23	1678111,40	586872,10
M24	1678121,13	586896,90
M25	1678132,94	586862,21
M26	1678145,81	586855,76
M27	1678154,24	586846,46
M28	1678146,34	586817,51
M29	1678160,21	586809,85
M30	1678162,60	586815,75
M31	1678169,51	586841,83
M32	1678186,81	586842,58
M33	1678203,45	586844,14
M34	1678215,29	586844,78
M35	1678229,20	586845,54
M36	1678244,71	586847,19